Chi tiết mã HS 0210.91.00

Mã HS	0210.91.00
Mô tả hàng hóa	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ / - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: / - - Của bộ động vật linh trưởng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 15:25:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/02109100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K220
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N220
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q220
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E219
ATIGA	2022	2022	0	AT!E220
ATIGA	2023	2023	0	AT!F220
ATIGA	2024	2024	0	AT!G220
ATIGA	2025	2025	0	AT!H220
ATIGA	2026	2026	0	AT!I220
ATIGA	2027	2027	0	AT!J220
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E222
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F222
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G222
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H222

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I222
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J222
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E220
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F220
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G220
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H220
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I220
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J220
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F220
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H219
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F222
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G222
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H222
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I222
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J222
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K222
VKFTA	2022	2022	0	VK!E220
VKFTA	2023	2023	0	VK!F220
VKFTA	2024	2024	0	VK!G220
VKFTA	2025	2025	0	VK!H220
VKFTA	2026	2026	0	VK!I220
VKFTA	2027	2027	0	VK!J220
VCFTA	2022	2022	4	VC!D221
VCFTA	2023	2023	2	VC!E221
VCFTA	2024	2024	0	VC!F221
VCFTA	2025	2025	0	VC!G221

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H221
VCFTA	2027	2027	0	VC!I221
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D222
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E222
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F222
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G222
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H222
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I222
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D221
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E221
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F221
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G221
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H221
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I221
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D219
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E219
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F219
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G219
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H219
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I219
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D221
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E221
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F221
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G221
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H221
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I221

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10	CPTPP!D221
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	7,5	CPTPP!E221
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	5	CPTPP!F221
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	2,5	CPTPP!G221
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H221
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I221
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J221
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D220
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E220
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F220
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G220
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H220
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I220
RCEP B	2022	2022	18	B!D220
RCEP B	2023	2023	16	B!E220
RCEP B	2024	2024	14	B!F220
RCEP B	2025	2025	12	B!G220
RCEP B	2026	2026	10	B!H220
RCEP B	2027	2027	8	B!I220
RCEP C	2022	2022	18	C!D220
RCEP C	2023	2023	16	C!E220
RCEP C	2024	2024	14	C!F220
RCEP C	2025	2025	12	C!G220
RCEP C	2026	2026	10	C!H220
RCEP C	2027	2027	8	C!I220
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D220

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E220
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F220
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G220
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H220
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I220
RCEP E	2022	2022	18	E!D220
RCEP E	2023	2023	16	E!E220
RCEP E	2024	2024	14	E!F220
RCEP E	2025	2025	12	E!G220
RCEP E	2026	2026	10	E!H220
RCEP E	2027	2027	8	E!I220
RCEP F	2022	2022	18	F!D220
RCEP F	2023	2023	16	F!E220
RCEP F	2024	2024	14	F!F220
RCEP F	2025	2025	12	F!G220
RCEP F	2026	2026	10	F!H220
RCEP F	2027	2027	8	F!I220
VIFTA	2024	2024	20	VI!F204
VIFTA	2025	2025	20	VI!G204
VIFTA	2026	2026	20	VI!H204
VIFTA	2027	2027	20	VI!I204

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0210.91.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 0210.91.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N220), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.